



IFRS 9

Những thay đổi so với IAS 39 và tác động đến kế toán các NHTM

ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền

Trưởng Đại học Kinh tế TP HCM

Mặc dù được Ủy ban Chuẩn mực kế toán Quốc tế (International Accounting Standards Committee: IASC) và Hội đồng Chuẩn mực kế toán Quốc tế (International Accounting Standards Board: IASB) chỉnh sửa nhiều lần, nhưng Chuẩn mực kế toán quốc tế số 39 (International Accounting Standards: IAS 39) “Công cụ tài chính: ghi nhận và đo lường” vẫn bị đánh giá là quá phức tạp, khó tiếp cận và khó vận dụng vào thực tiễn. Ngoài ra, sau khủng hoảng tài chính thế giới các nhà lãnh đạo nhóm G20 cùng Hội đồng ổn định tài chính (Financial Stability Board: FSB) cho rằng có mối liên quan giữa khủng hoảng tài chính và kế toán công cụ tài chính, tập trung ở phân loại và đo lường công cụ tài chính. Trước bối cảnh này, tháng 4 năm 2009, IASB chính thức xúc tiến xây dựng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (International financial reporting Standards: IFRS) mới nhằm thay thế IAS 39. Tháng 11 năm 2009, IASB công bố hoàn thành giai đoạn đầu của IFRS 9 “Công cụ tài chính” về phân loại và đo lường tài sản tài chính (TSTC). Điểm nổi bật của chuẩn mực này là làm giảm đáng kể tính phức tạp trong phân loại và đo lường các TSTC so với IAS 39.

1. Nội dung chủ yếu của IFRS 9

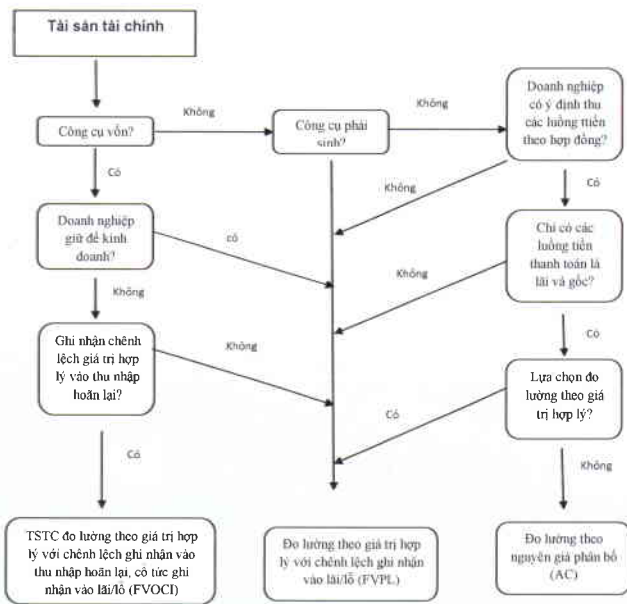
Phân loại TSTC

Theo IFRS 9, doanh nghiệp phân loại TSTC thành các nhóm TSTC hoặc luôn được đo lường theo giá trị hợp lý hoặc đo lường theo nguyên giá phân

bổ sau ghi nhận ban đầu trên cơ sở xem xét (i) mô hình kinh doanh của doanh nghiệp trong quản trị TSTC và (ii) đặc trưng các luồng tiền của TSTC. Trong đó, mô hình kinh doanh trong quản trị TSTC được quyết định bởi nhà quản trị cao cấp, được xét trên phương diện tổng thể mà không phụ thuộc vào ý định quản trị riêng từng tài sản.

IFRS 9 yêu cầu doanh nghiệp sắp xếp TSTC vào nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ (Amortised cost: AC) khi (i) doanh nghiệp nắm giữ TSTC với mục đích thu về các luồng tiền phát sinh từ tài sản theo hợp đồng và (ii) tiền gốc cũng như lãi của TSTC được thanh toán vào ngày xác định và tiền lãi được tính trên tiền gốc chưa thanh toán. Các TSTC không thỏa mãn các điều kiện ghi nhận vào nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ sẽ được





Sơ đồ 1: Phân loại TSTC theo IFRS 9

xếp vào nhóm còn lại, tức các TSTC luôn được đo lường theo giá trị hợp lý và bao gồm: (i) TSTC có chênh lệch giá trị hợp lý được ghi nhận vào kết quả kinh doanh (Fair value through profit or loss: FVPL) và (ii) TSTC có chênh lệch giá trị hợp lý được ghi nhận vào thu nhập hoãn lại (Fair value through other comprehensive income: FVOCI).

Đo lường TSTC

IFRS 9-3.1.1 quy định khi ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp đo lường TSTC theo giá trị hợp lý cộng thêm chi phí giao dịch nếu TSTC không phải nhóm ghi theo FVPL. Trong đó, chi phí giao dịch là chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua TSTC (IAS 39- đoạn 9).

Sau ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp sẽ đo lường TSTC (ngoại trừ TSTC thuộc quan hệ phòng ngừa rủi ro) theo giá trị hợp lý hoặc theo nguyên giá phân bổ phù hợp với phân loại nêu trên.

TSTC đo lường theo nguyên giá phân bổ

Đối với TSTC được sắp xếp vào nhóm đo lường sau ghi nhận ban đầu theo nguyên giá phân bổ, khi lập báo cáo tài chính doanh nghiệp sử dụng phương pháp lãi suất thực xác định thu nhập lãi của các tài sản này để ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Ví dụ: Công ty BB đầu tư một trái phiếu có thời hạn 5 năm, mệnh giá 1.250USD và lãi suất cố định là 5,9%. Công ty BB mua trái phiếu này với giá

1.000USD, lãi suất thực của trái phiếu là 10%. Nguyên giá phân bổ của trái phiếu và thu nhập lãi từ trái phiếu tính theo phương pháp lãi suất thực được tính như sau:

Năm	Số dư đầu năm	Thu nhập lãi	Dòng tiền	Số dư cuối năm
(1)	(2)	(3) = (2) * 10%	(4) = 1.250 * 5,7%	(5) = (2) + (3) - (4)
1	1.000	100	59	1.041
2	1.041	104	59	1.086
3	1.086	109	59	1.136
4	1.136	114	59	1.190
5	1.190	119	1.309 = 1.250 + 59	0

Khi mua trái phiếu, BB ghi nhận theo đúng giá giao dịch trái phiếu (giá trị hợp lý của trái phiếu) là 1.000 USD.

Năm thứ nhất, BB ghi nhận thu nhập lãi của trái phiếu vào Báo cáo kết quả kinh doanh là 100 USD và nguyên giá phân bổ của trái phiếu trình bày trên Bảng cân đối kế toán là 1.041 USD. Tương tự như vậy vào các năm thứ hai, ba và tư. Năm thứ năm, khi nhận được từ bên phát hành 1.309 USD (bao gồm mệnh giá và lãi cố định), BB ghi nhận thu nhập lãi là 119 USD và giảm giá trị tài sản trên sổ sách tại thời điểm đó là 1.190 USD.

TSTC đo lường theo giá trị hợp lý

Các TSTC thuộc nhóm luôn đo lường theo giá trị hợp lý sau ghi nhận ban đầu tiếp tục được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp lý của chúng vào ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giá trị hợp lý của các tài sản này được ghi nhận vào (i) lãi hay lỗ trên Báo cáo kết quả kinh doanh nếu TSTC được đo lường theo FVPL hay (ii) thu nhập hoãn lại trên Bảng cân đối kế toán nếu TSTC đo lường theo FVOCI.

Khi mô hình kinh doanh trong quản trị TSTC của doanh nghiệp thay đổi, TSTC được tái phân loại vào ngày đầu tiên của kỳ tiếp theo (IFRS 9-5.3), tức chuyển TSTC từ nhóm đo lường theo giá trị hợp lý sang nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ và ngược lại. Với các TSTC chuyển từ nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ sang nhóm đo lường theo giá trị hợp lý, chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản vào ngày tái phân loại và giá trị trên sổ kế toán được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.



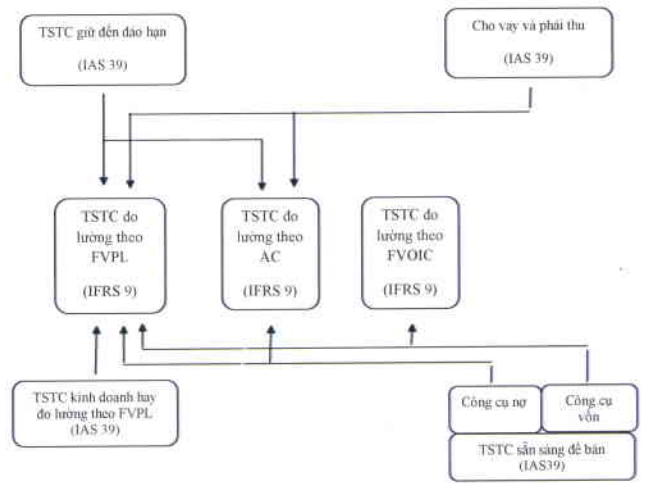
Ngược lại, các TSTC được chuyển từ nhóm đo lường theo giá trị hợp lý sang nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ thì giá trị hợp lý vào ngày tái phân loại tài sản chính là giá trị ghi sổ mới.

2. Giảm tính phức tạp về kế toán TSTC trong IFRS 9 so với IAS 39

IASB đặt ra mục tiêu quan trọng khi xây dựng IFRS mới thay thế IAS 39 chính là giảm được tính phức tạp trong ghi nhận, đo lường công cụ tài chính. Kết quả ban đầu của dự án này là sự đơn giản hơn trong phân loại và đo lường TSTC của IFRS 9.

Đơn giản và rõ ràng hơn trong phân loại TSTC Số lượng nhóm TSTC ít hơn

Trong khi IAS 39 phân loại TSTC thành 4 nhóm là (i) TSTC giữ đến đáo hạn; (ii) Cho vay và phải thu; (iii) TSTC sẵn sàng để bán và (iv) TSTC kinh doanh hay lựa chọn đo lường theo giá trị hợp lý, thì theo IFRS 9 TSTC chỉ còn hai nhóm được đo lường theo nguyên giá phân bổ và đo lường theo giá trị hợp lý (sơ đồ 2). Như vậy, hầu hết các TSTC giữ đến đáo hạn; cho vay và phải thu; TSTC sẵn sàng để bán là công cụ nợ theo IAS 39 được chuyển vào nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ chỉ trừ một số các tài sản được doanh nghiệp lựa chọn đo lường theo FVPL. Còn các TSTC kinh doanh và TSTC sẵn sàng để bán là công cụ vốn được sắp xếp vào nhóm đo lường theo giá trị hợp lý.



Sơ đồ 2: Sắp xếp lại các nhóm TSTC từ phân loại theo IAS 39 sang phân loại theo IFRS 9.

Cơ sở phân loại TSTC đơn giản và rõ ràng hơn.

Trong khi IAS 39 đưa ra nhiều tiêu chí khi sắp xếp TSTC vào bốn nhóm khác nhau thì IFRS 9 quy định để phân loại TSTC cần tập trung đánh giá mô hình kinh doanh và các luồng tiền. Thật vậy, IAS 39 quy định các tiêu chí riêng khi sắp xếp TSTC vào ba nhóm: TSTC kinh doanh hay đo lường theo FVPL, cho vay và phải thu và TSTC giữ đến đáo hạn. Và như vậy các TSTC không thỏa mãn tiêu chí của ba nhóm này sẽ được xếp vào nhóm thứ tư là TSTC sẵn sàng để bán. Trong khi đó IFRS 9 chỉ đưa ra các yêu cầu cụ thể với các TSTC sẽ được xếp vào nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ và các TSTC còn lại được xếp vào nhóm đo lường theo giá trị hợp lý (trừ trường hợp đó là lựa chọn đo lường theo giá trị hợp lý của doanh nghiệp ngay từ ghi nhận ban đầu).

Cơ sở quan trọng phân loại TSTC của IFRS 9 là ý định của doanh nghiệp và bản chất các luồng tiền (hay bản chất các TSTC). Trong khi đó, ngoài các tiêu chí này IAS 39 đòi hỏi doanh nghiệp cần xem xét tính đáng tin cậy của giá trị hợp lý, tình trạng niêm yết các TSTC. Chẳng hạn, các TSTC là công cụ nợ có bản chất các luồng tiền theo hợp đồng như nhau nhưng lại được xếp vào nhóm giữ đến đáo hạn hay cho vay, phải thu là do công cụ đó đã được niêm yết hay chưa. Các công cụ vốn được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán nhưng có thể được đo lường theo giá trị hợp lý hay giá gốc lại tùy thuộc vào tính đáng



tin cậy khi đo lường tài sản theo giá trị hợp lý.

Việc thống nhất cơ sở đo lường cho các TSTC được xếp vào một nhóm của IFRS 9 giúp cho kế toán TSTC đơn giản hơn so với IAS 39 đã sử dụng mô hình đo lường hỗn hợp áp dụng cho các TSTC trong cùng một nhóm (TSTC sẵn sàng để bán có thể được đo lường theo FV, AC và giá gốc)

Hạn chế tái phân loại TSTC

Chính vì số lượng nhóm TSTC ít hơn và cơ sở để phân loại đơn giản hơn nên IFRS 9 hạn chế tái phân loại TSTC so với IAS 39. Theo IFRS 9 việc tái phân loại chỉ thực hiện giữa các TSTC đo lường theo nguyên giá phân bổ và FVPL khi mô hình kinh doanh của doanh nghiệp thay đổi.

Đơn giản hơn trong kế toán hợp đồng ghép (hybrid contract)

Trong khi IAS 39 yêu cầu các hợp đồng ghép có hợp đồng cơ sở (cho dù có là TSTC hay không) đều phải xem xét các điều kiện để tách công cụ phái sinh chìm ra khỏi hợp đồng chủ, thì IFRS 9 xem toàn bộ hợp đồng ghép như một TSTC thống nhất nếu hợp đồng chủ thuộc phạm vi của chuẩn mực, tức không tách công cụ phái sinh chìm. Như vậy, theo IFRS 9 nếu công cụ phái sinh chìm làm thay đổi các luồng tiền của hợp đồng chủ và khiến cho hợp đồng này không đủ điều kiện đo lường theo nguyên giá phân bổ thì xếp vào nhóm đo lường theo giá trị hợp lý.

Ít lựa chọn hơn trong đo lường và tổn thất TSTC

IAS 39 có nhiều lựa chọn trong đo lường các TSTC hơn IFRS 9. Cụ thể với IAS 39 các TSTC được đo lường theo cả nguyên giá phân bổ, giá trị hợp lý và giá gốc thì IFRS 9 quy định sau ghi nhận ban đầu TSTC hoặc đo lường theo nguyên giá phân bổ hoặc theo giá trị hợp lý.

Trong khi IAS 39 xem xét tổn thất các TSTC đo lường theo giá gốc và nguyên giá phân bổ thì IFRS 9 chỉ còn xem xét đối với các tài sản đo lường theo nguyên giá phân bổ.

3. Tác động của IFRS 9 đối với kế toán NHTM

Để đánh giá cơ cấu tài sản, đặc biệt vị trí tài sản

tài chính trong ngân hàng, bài viết thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại (NHTM) giai đoạn 2004 đến 2009. Số liệu sử dụng cho phân tích mô tả thống kê được tổng hợp từ 20 ngân hàng (Hộp 1), hầu hết được thành lập vào những năm 1990 với quy mô và hình thức sở hữu khác nhau. Lựa chọn giai đoạn phân tích từ 2004 đến nay bởi đây là giai đoạn sau khi các NHTM nhà nước thực hiện đề án tái cơ cấu lại do Chính phủ phê duyệt tháng 10/2001, đồng thời các NHTM cổ phần cũng được củng cố, phát triển theo hướng tăng cường năng lực quản lý tài chính. Bên cạnh đó, thời gian này Luật các tổ chức tài chính được sửa đổi, bổ sung (2004), Luật chứng khoán ra đời (2006) cùng nhiều quy định về các giao dịch phái sinh, phát hành giấy tờ có giá, tín dụng ngân hàng đã được NHNN ban hành, tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển các tài sản là công cụ tài chính giữa các ngân hàng, không phân biệt hình thức sở hữu. Chính vì vậy, quy mô cũng như tính đa dạng của danh mục công cụ tài chính trong các ngân hàng phụ thuộc vào năng lực tài chính, quản lý và điều hành của mỗi ngân hàng chứ không phụ thuộc vào các hình thức sở hữu khác nhau.

Khảo sát dữ liệu của hai mươi NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2004-2009 cho thấy hầu hết tài sản của ngân hàng là tài sản tài chính (Bảng 1). Dù có giảm nhẹ nhưng tỷ trọng TSTC chiếm trên 94% trong tổng tài sản các NHTM. TSTC chiếm vị trí quan trọng nhất trong ngân hàng là các khoản cho vay khách hàng, chiếm khoảng 60% trong tổng tài sản, nếu tính cả các khoản cho vay các TCTD khác tỷ lệ này còn cao hơn. Các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư ngày càng chiếm vị trí đáng kể trong tổng tài sản (khoảng 12% đến 15% tổng tài sản). Ngoài ra dù chiếm tỷ trọng còn rất khiêm tốn nhưng sự xuất hiện và có phần gia tăng vào những năm gần đây của các công cụ phái sinh đã góp phần làm phong phú các TSTC của các NHTM.

Đối chiếu giữa trình bày TSTC trên bảng cân đối của các NHTM tại Việt Nam hiện nay và yêu cầu phân loại, đo lường TSTC của IFRS 9 cho thấy sự thay đổi cần thiết khi áp dụng chuẩn mực này đến kế toán ngân hàng như sau:

Bảng 1: Cơ cấu tài sản các NHTM

TT	Chi tiêu	2009	2008	2007	2006	2005	2004
1	Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN	5.8%	9.8%	8.2%	8.2%	7.1%	6.5%
2	TCTD khác	14.4%	13.5%	13.5%	15.9%	15.9%	15.3%
3	Chứng khoán kinh doanh	1.7%	1.2%	0.7%	0.8%	2.8%	2.6%
4	CCTC phái sinh	0.04%	0.02%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Cho vay khách hàng	60.6%	57.4%	60.2%	60.0%	61.6%	64.5%
6	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.8%	6.4%	10.4%	9.2%	6.6%	6.0%
7	Chứng khoán giữ đến đáo hạn	4.1%	4.9%	3.4%	2.1%	2.3%	1.7%
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	0.7%	1.0%	0.9%	0.7%	0.4%	0.3%
9	Tổng TSTC	94.1%	94.3%	97.3%	97.0%	96.8%	96.9%
10	Tài sản phi tài chính	5.9%	5.7%	2.7%	3.0%	3.2%	3.1%
11	Tổng tài sản	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Tính toán của tác giả trên nguồn dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng.

Hộp 1 : Danh sách các ngân hàng khảo sát

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
2. NHTM cổ phần Công Thương Việt Nam
3. NHTM cổ phần Ngoại Thương Việt Nam
4. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam
5. NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam
6. NHTM cổ phần Á Châu
7. NHTM cổ phần Quân đội
8. NHTM cổ phần Kỹ thương Việt Nam
9. NHTM cổ phần Sài Gòn Thương tín
10. NHTM cổ phần Sài Gòn Công thương
11. NHTM cổ phần Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh
12. NHTM cổ phần Gia Định
13. NHTM cổ phần Nam Á
14. NHTM cổ phần Thái Bình Dương
15. NHTM cổ phần Phương Nam
16. NHTM cổ phần Nhà Hà Nội
17. NHTM cổ phần các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh
18. NHTM cổ phần Sài Gòn
19. NHTM cổ phần Đông Nam Á
20. Ngân hàng TNHH Indovina

• Các TSTC bao gồm (i) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác; (ii) Cho vay khách hàng (iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và (iii) Chứng khoán giữ đến đáo hạn sẽ được áp dụng tương tự các TSTC đo lường theo nguyên giá phân bổ của IFRS 9.

• Nguyên tắc kế toán chứng khoán kinh doanh được áp dụng tương tự TSTC giữ để kinh doanh trong nhóm TSTC đo lường theo FVPL.

• Việc xử lý kế toán của các khoản (i) góp vốn đầu tư dài hạn và (ii) chứng khoán vốn sẵn sàng để bán cần dựa trên nguyên tắc kế toán các TSTC ghi nhận theo FVOCI của chuẩn mực.

Như vậy, vì hầu hết các tài sản của ngân hàng là

TSTC nên các tài sản này là đối tượng điều chỉnh của IFRS 9. Vì vậy, IFRS 9 có ảnh hưởng rất lớn đến kế toán trong NHTM. Trong điều kiện ở Việt Nam chưa có chuẩn mực kế toán công cụ tài chính, thời gian qua NHNN đã có nhiều cố gắng đưa các chuẩn mực quốc tế (IAS 32 “Công cụ tài chính: Trình bày”, IAS 39 “Công cụ tài chính: Ghi nhận và đo lường” và IFRS 7 “Công cụ tài chính: Công bố”) vào kế toán các Tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, gần đây Bộ Tài Chính có ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC về việc hướng dẫn áp dụng IAS 32 và IFRS 7. Tuy nhiên các quy định này đều dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế về công cụ tài chính trước khi IASB ban hành IFRS 9. Điều này càng đòi hỏi NHNN nhanh chóng triển khai đưa vào vận dụng IFRS 9 trong kế toán các NHTM nhằm góp phần cung cấp thông tin ngày càng minh bạch cho các đối tượng sử dụng ■

Tài liệu tham khảo

1. Magnus Orrell, Shahid Shah, Andrew Spooner, Kushah Patel – “IASB Issues IFRS on classification and measurement of financial assets”, *Deloitte Heads Up* - November 17, 2009, Volume 16, Issue 42, http://www.deloitte.com/assets/DcomUnitedStates/Local%20Assets/Documents/AERS/us_assur_Heads_Up111709.pdf
2. John Althoff & Julia Feygina – “IFRS : New requirements for financial assets”, *IFRS News Emerging Issues and Practical Guidance* – Issue 80 – December 2009/January 2010.
3. IFRS 9 – Financial instruments.
4. IAS 39 - Financial instruments: Recognition and Measurement
5. www.kpmgifrg.com
6. www.iasb.org
7. www.iasplus.com

